TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TH S** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2017/ DS - ST
Ngày: 23/6/2017
V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TH S, TỈNH PHÚ THỌ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
- *Thẩm phán - chủ toạ phiên toà*: Ông **Vũ Quang Khải**
- *Các Hội thẩm nhân dân*:
1. Bà **Triệu Thị Hai**.
2. Bà **Trần Thị Khoa**.
- ***Thư ký phiên toà***: Ông **Đinh Ngọc Thủy** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Th S, tỉnh Phú Thọ.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Th S, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa***: Ông **Đinh Trọng Nho** – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Th S - tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 21/2013/ TLST - DS ngày 25 tháng 7 năm 2013 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2017/QĐXXST - DS, ngày 06 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Bùi Thị T - Sinh năm 1960.

Nơi cư trú: Khu Đ, xã Y, Huyện Th S, Tỉnh Phú Thọ.

2. *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị S - Sinh năm 1958.

Nơi cư trú: Khu L, xã Y, Huyện Th S, Tỉnh Phú Thọ.

(Các đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16/7/2013, các lời khai tại Tòa án và tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn là bà Bùi Thị T trình bày:

Ngày 30/12/2009 (Âm lịch) bà T có cho bà S vay số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) để bà S chuộc lại rừng cây, hai bên có viết giấy biên nhận, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận. Đến thời hạn trả nợ bà S đều xin khất nợ, khất nợ vào nhiều lần, đến nay bà S mới trả cho bà 11.700.000đ (Mười một triệu bảy trăm nghìn đồng) bao gồm 6 lần bà S trực tiếp trả tiền và 01 lần bà S trả bằng sắn. Nay

bà T yêu cầu bà S phải trả nốt số tiền nợ gốc và lãi, lãi suất tính theo quy định của pháp luật được trừ đi số tiền bà S đó trả cho bà T.

Tại bản tự khai ngày 13/8/2013, biên bản lấy lời khai bổ sung ngày 29/3/2017 và thể hiện tại biên bản hòa giải, bị đơn là bà Nguyễn Thị S trình bày:

Ngày 13/5/2009 bà S có vay của bà T số tiền là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), lý do vay số tiền trên là trước đó bà T có mua nhà, đất của bà S cho con bà T là T ở, ở được hơn một tháng thì vợ chồng anh T bỏ nhau nên bà T trả lại nhà, đất cho bà S, số tiền bà T trả cho bà S thì bà S đó chi tiêu hết và không có tiền trả lại nên coi như bà S vay của bà T số tiền 15.000.000đ. Bà S đó trả nợ cho bà T các khoản vào các thời điểm gồm:

- Năm 2010 bà S bán sắn cho ông Nguyễn văn T trị giá sắn là 5.400.000đ, số tiền này ông T trả bà T thay cho bà.
- Ngày 28 tết âm lịch 2013 (28/01/2014) trả 1.800.000đ; ngày 09/10/2014 bà trả 1.500.000đ; ngày 12/5/2015 trả 500.000đ; ngày 24/12/2015 âm lịch (02/02/2016) trả 2.000.000đ; ngày 29/12/2016 âm lịch (26/01/2017) trả 1.900.000đ; 22/02/2017 trả 1.900.000đ. Như vậy tính đến ngày 22/02/2017 bà S đó trả đủ cho bà T số tiền 15.000.000đ, bà S không đồng ý trả nợ tiếp cho bà T như yêu cầu của bà T.

Đại diện VKS nhân dân huyện Th S phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ Thẩm phán đã chấp hành đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa HĐXX thực hiện đúng những qui định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ, nghiêm túc các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo qui định tại Điều 70, 71, 72 - BLTTDS. (Bài phát biểu của kiểm sát viên được lưu tại hồ sơ).

Đề nghị áp dụng Điều 466, 468 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác nhận bà S đã trả cho bà T 9.600.000đ (Chín triệu sáu trăm nghìn) và ông Nguyễn Văn T mua sắn của bà S và trả tiền thay bà S cho bà T 2.100.000đ (Hai triệu một trăm nghìn), do hai bên đã chốt số nợ gốc là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), bà S phải trả tiếp cho bà T 18.300.000đ và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật từng thời điểm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu xem xét, đánh giá các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở tranh luận tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và yêu cầu khởi kiện:

- Mặc dù bà S trình bày chỉ vay bà T 15.000.000đ từ năm 2009 nhưng tài liệu chứng cứ thể hiện ngày 30/12 âm lịch năm 2009 (13/02/2010) bà S vay của bà T 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) một tháng, trả vào ngày 30 hàng tháng, không thỏa thuận thời hạn trả tiền gốc. Đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi, tuy không thể hiện việc bà S trả lãi thường xuyên theo thỏa thuận, bà S đã vi phạm việc thực hiện nghĩa vụ ngay sau khi ký kết và thực hiện hợp đồng nhưng tháng 7/2013 bà T mới khởi

kiện, tuy nhiên ngày 30/12/2012 âm lịch (21/01/2012) hai bên đã thống nhất chốt lại số nợ gốc và lãi. Như vậy thời hiệu khởi kiện để yêu cầu trả khoản tiền lãi vẫn còn nên xác định đây là quan hệ tranh chấp "*hợp đồng vay tài sản*".

- Về yêu cầu khởi kiện: Theo giấy vay tiền ngày 13/02/2010 (Các ngày đương sự ghi theo Âm lịch sẽ được chuyển sang ngày theo lịch Dương) thì bà S vay của bà T 20.000.000đ, có trả lãi, giấy vay tiền đó được bà S thừa nhận. Như vậy bà T khởi kiện bà S là có căn cứ. Tuy nhiên, bà T cung cấp tại Tòa án 02 giấy (Một giấy ghi ngày 13/02/2010 số tiền 20.000.000đ, một giấy ghi ngày 21/02/2012 tức ngày 30/01/2012 Âm lịch là 30.000.000đ), cả hai đương sự đều xác định bà S chỉ nợ bà T một khoản tiền nên bà T yêu cầu bà S trả 30.000.000đ tiền gốc là không có căn cứ, thực chất giấy ghi nợ số tiền 30.000.000đ được hình thành trên cơ sở cộng cả tiền gốc và tiền lãi của khoản vay 20.000.000đ theo thỏa thuận của các đương sự tính đến ngày 21/02/2012. Bà S trình bày chỉ nợ bà T 15.000.000đ xuất phát từ việc mua bán nhà, đất giữa hai bên nhưng lời trình bày của bà S không có căn cứ, không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh nên không được chấp nhận.

[2] Chứng cứ về số tiền bà S đó trả cho bà T: Hai bên thống nhất 06 lần bà S đó trả cho bà T số tiền là 9.600.000đ (Chín triệu sáu trăm nghìn đồng). Đối với khoản tiền bà S cho rằng ông T đã trả bà T thay bà là 5.400.000đ không được bà T thừa nhận, bà T chỉ thừa nhận có nhận từ ông T 2.100.000đ, nay ông T đã chết, bà T không ký nhận tiền từ ông T nên không có căn cứ để xác định bà T nhận số tiền 5.400.000đ như bà S trình bày nên chỉ có cơ sở xác định bà T đó nhận 2.100.000đ do ông T trả nợ thay cho bà S. Tổng số tiền bà S đã trả cho bà T bao gồm cả khoản ông T trả thay là 11.700.000đ (Mười một triệu bảy trăm nghìn đồng). Theo bà T thì thời điểm thu hoạch sắn là tháng 11/2010 (Dương lịch), tính nguyên tắc có lợi cho bà S thì xác định bà S trả khoản tiền 2.100.000đ cho bà T vào thời điểm 01/11/2010 là phù hợp.

[3] Về lãi suất: Các đương sự thỏa thuận lãi suất của số tiền vay là 600.000đ/tháng tương đương 3%/ tháng, đây là thỏa thuận không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 1 Điều 476 BLDS năm 2005 quy định: "Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng ", ở thời điểm các đương sự thực hiện việc giao dịch thì lãi suất cơ bản được công bố là 8%/năm (Quyết định số: 3180/QĐ-NHNN ngày 25/12/2009 của Ngân hàng Nhà nước), 9%/năm (Quyết định số: 2619/QĐ-NHNN ngày 05/11/2010) như vậy các đương sự chỉ có thể thỏa thuận cho vay tối đa lần lượt là 1%/ tháng và 1,125%/tháng, khoản tiền bà Sang đã trả cho bà Thúy sẽ được tính vào trả tiền lãi, nếu trả vượt lãi tại thời điểm trả nợ sẽ được chuyển thành trả tiền gốc. Từ nhận định trên sẽ được tính như sau:

Từ ngày 13/02/2010 đến ngày 30/10/2010: 20.000.000đ X 1%/tháng X 8 tháng 17 ngày = 1.712.000đ trả lãi, chuyển trả tiền gốc 388.000đ, còn nợ tiền gốc 19.612.000đ.

Từ ngày 01/11/2010 đến ngày xét xử (23/6/2017): 19.612.000đ X 1,125%/tháng X 79 tháng 23 ngày = 17.599.000đ, Tổng cộng cả gốc và lãi bà S

còn phải trả cho bà T là 37.211.000đ, xác nhận bà S đã trả cho bà T 9.600.000đ, bà S còn phải trả tiếp cho bà T số tiền 27.611.000đ

Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện thấy rằng: Đại diện VKSND huyện xác định các đương sự thống nhất chốt nợ tính đến thời điểm 21/02/2012 là 30.000.000đ, được trừ đi số tiền đã trả, số tiền còn lại tiếp tục tính lãi theo quy định đến thời điểm xét xử là chưa phù hợp, vì khoản tiền 30.000.000đ được tính tiền gốc cộng tiền lãi trên cơ sở lãi do đương sự thỏa thuận mà thỏa thuận về lãi của đương sự không phù hợp với quy định của pháp luật. Mặt khác, tiền lãi lại tiếp tục được tính lãi trên số tiền gốc cộng lãi là cũng không phù hợp nên đề nghị của Kiểm sát viên không được chấp nhận.

Về án phí:

Bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, hoàn trả cho bà T tiền tạm ứng án phí đã nộp

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 688, khoản 2 Điều 357 - Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Buộc bà Nguyễn Thị S phải trả cho bà Bùi Thị T các khoản tiền sau: Tiền gốc 19.612.000đ, tiền lãi từ 01/11/2010 đến 23/6/2017 là 17.599.000đ, Tổng cộng cả gốc và lãi bà S còn phải trả cho bà T là 37.211.000đ. Xác nhận bà S đã trả cho bà T 9.600.000đ (Khoản tiền trả từ 01/11/2010 đến nay), bà S còn phải trả tiếp cho bà T số tiền 27.611.000đ.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, bà T có đơn yêu cầu thi hành án mà bà S không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền trên cho bà T thì bà S còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.380.000đ (Một triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng)

Hoàn trả cho bà Bùi Thị T 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 001029 ngày 25/7/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Th S, Phú Thọ.

"Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành

án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự."

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm ./.

Nơi Nhận:
-VKS huyện
- Chi cục THA- DS
- Các đương sự
- Lưu: HS + VP

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Quang Khải